

CÔNG TY CỔ PHẦN SOLAVINA

Địa chỉ: Tầng 7 số 27 Phố hàng Bài Quận Hoàn Kiếm HN

CÔNG TY CỔ PHẦN SOLAVINA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3/2017

CÔNG TY CỔ PHẦN SOLAVINA

Địa chỉ: Tầng 7 số 27 Phố hàng Bài Quận Hoàn Kiếm HN

CÔNG TY CỔ PHẦN SOLAVINA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3/2017

CÔNG TY CỔ PHẦN SOLAVINA

Địa chỉ: Tầng 7 số 27 Phố hàng Bài Quận Hoàn Kiếm HN

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
Khái quát về Công ty	1
Các báo cáo tài chính	
Bảng cân đối kế toán	2-4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	7-14

CÔNG TY CỔ PHẦN SOLAVINA

Địa chỉ: Tầng 7 số 27 Phố hàng Bài Quận Hoàn Kiếm HN

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Solavina được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101612880 ngày 21 tháng 02 năm 2005 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SVN vốn điều lệ là 210.000.000.000 đ

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là:

- Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh nông sản.
- Trồng cây dược liệu ...

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Tầng 7, số 27 phố Hàng Bài, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Hồng Quảng	Chủ tịch hội đồng quản trị
Ông Lê Trường Sơn	Ủy Viên
Ông Bùi công Khanh	Ủy viên
Bà Trần Thị Chinh	Ủy viên
Bà Bùi Thị Ngọc Yến	Ủy viên

BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Cường	Giám đốc công ty miễn nhiệm ngày 08/08/2017
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Giám đốc công ty bổ nhiệm ngày 08/08/2017
Bà Trần Thị Chinh	Kế toán trưởng bổ nhiệm ngày 06/04/2016

BAN KIỂM SOÁT CÔNG TY

Bà Lý Thu hương	Trưởng ban
Ông Bùi công Khanh	Ủy viên
Bà Trần Thị Chinh	Ủy viên
Bà Bùi Thị Ngọc Yến	Ủy viên

CÔNG TY CỔ PHẦN SOLAVINA

Địa chỉ: Tầng 7 số nhà 27 Phố hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2017

ĐƠN VỊ TÍNH: VNĐ

TT	CHỈ TIÊU	MS	TM	30/09/2017	01/1/2017
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
<input checked="" type="checkbox"/>	A. Tài sản ngắn hạn [(100)=110+120+130+140+150]	100		167,080,974,021	129,717,311,348
<input type="checkbox"/>	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		45,606,961,002	913,723,035
<input type="checkbox"/>	1. Tiền	111	V.01	45.606.961.002	913.723.035
<input type="checkbox"/>	2. Các khoản tương đương tiền	112			
<input type="checkbox"/>	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
<input type="checkbox"/>	1. Chứng khoán kinh doanh	121			
<input type="checkbox"/>	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
<input type="checkbox"/>	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<input type="checkbox"/>	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		109,201,119,771	119,858,383,271
<input type="checkbox"/>	1. Phải thu khách hàng	131		96,097,929,875	114,569,929,875
<input type="checkbox"/>	2. Trả trước cho người bán	132		860,015,000	78,272,500
<input type="checkbox"/>	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		2,032,186,656	
<input type="checkbox"/>	4. Phải thu theo tiến độ KHHD xây dựng	134			
<input type="checkbox"/>	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		10,163,000,000	5,163,000,000
<input type="checkbox"/>	5. Các khoản phải thu khác	136	V.03	47,988,240	47,180,896
<input type="checkbox"/>	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
<input type="checkbox"/>	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<input type="checkbox"/>	IV. Hàng tồn kho	140		11,441,971,173	8,871,672,523
<input type="checkbox"/>	1. Hàng tồn kho	141	V.04	11,441,971,173	8,871,672,523
<input type="checkbox"/>	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<input type="checkbox"/>	V. Tài sản ngắn hạn khác	150		830,922,075	73,532,519
<input type="checkbox"/>	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		770,951,894	5,950,742
<input type="checkbox"/>	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		59,970,184	67,581,777
<input type="checkbox"/>	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
<input type="checkbox"/>	4. Giao dịch mua lại trái phiếu chính phủ	154			
<input type="checkbox"/>	5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<input type="checkbox"/>	B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 26 200)			72,042,810,305	117,096,055,361
<input type="checkbox"/>	I. Các khoản phải thu dài hạn	210		76,500,000	76,500,000
<input type="checkbox"/>	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
<input type="checkbox"/>	2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
<input type="checkbox"/>	3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
<input type="checkbox"/>	4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06		
<input type="checkbox"/>	5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
<input type="checkbox"/>	6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	76,500,000	76,500,000
<input type="checkbox"/>	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<input type="checkbox"/>	II. Tài sản cố định	220		1,344,071,211	1,465,570,113
<input type="checkbox"/>	1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1,344,071,211	1,465,570,113
<input type="checkbox"/>	- Nguyên giá	222		1,542,705,384	1,542,705,384

<input type="checkbox"/>	- Nguyên giá	225			
<input type="checkbox"/>	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
<input type="checkbox"/>	3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
<input type="checkbox"/>	- Nguyên giá	228			
<input type="checkbox"/>	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
<input type="checkbox"/>	III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
<input type="checkbox"/>	- Nguyên giá	231			
<input type="checkbox"/>	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<input type="checkbox"/>	IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	3,200,000	
	1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3,200,000	
<input type="checkbox"/>	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		70,102,764,000	114,972,764,000
<input type="checkbox"/>	1. Đầu tư vào công ty con	251		63,082,764,000	30,422,764,000
<input type="checkbox"/>	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		7,020,000,000	
<input type="checkbox"/>	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		84,550,000,000
<input type="checkbox"/>	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<input type="checkbox"/>	V. Tài sản dài hạn khác	260		516,275,094	581,221,248
<input type="checkbox"/>	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	516,275,094	581,221,248
<input type="checkbox"/>	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
	3. Phụ tùng, thiết bị thay thế dài hạn	263			
<input type="checkbox"/>	4. Tài sản dài hạn khác	268			
	5. Lợi thế thương mại	269			
<input checked="" type="checkbox"/>	Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		239,123,784,326	246,813,366,709
<input type="checkbox"/>					
<input checked="" type="checkbox"/>	Nguồn vốn				
<input type="checkbox"/>	A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		19,518,300,054	24,773,472,520
<input type="checkbox"/>	I. Nợ ngắn hạn	310		18,968,300,054	24,073,472,520
<input type="checkbox"/>	2. Phải trả người bán ngắn hạn	311		15,039,586,679	20,502,036,679
<input type="checkbox"/>	3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		210,000,000	200,000,000
<input type="checkbox"/>	4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	2,850,234,189	3,006,472,910
<input type="checkbox"/>	5. Phải trả người lao động	314		578,999,021	60,959,934
<input type="checkbox"/>	6. Chi phí phải trả	315	V.17		45,000,000
<input type="checkbox"/>	7. Phải trả nội bộ	316			
<input type="checkbox"/>	8. Phải trả theo tiến độ KH HĐ xây dựng	317			
	8. Doanh thu chưa thực hiện	318			
	9. Phải trả ngắn hạn khác	319		72,204,579	41,727,417
<input type="checkbox"/>	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	200,000,010	200,000,004
<input type="checkbox"/>	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
<input type="checkbox"/>	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17,275,576	17,275,576
	12. Quỹ bình ổn giá	323			
	13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
<input type="checkbox"/>	II. Nợ dài hạn	330		550,000,000	700,000,000
<input type="checkbox"/>	1. Phải trả dài hạn người bán	331			
<input type="checkbox"/>	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19		
<input type="checkbox"/>	3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
	5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
	7. Phải trả dài hạn khác	337			

	9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
	10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
<input type="checkbox"/>	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
<input type="checkbox"/>	7. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
<input type="checkbox"/>	9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
<input type="checkbox"/>	B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		219,605,484,272	222,039,894,189
<input type="checkbox"/>	I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	219,605,484,272	222,039,894,189
<input type="checkbox"/>	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		210,000,000,000	210,000,000,000
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		210,000,000,000	210,000,000,000
	Cổ phiếu ưu đãi	411b			
<input type="checkbox"/>	2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
<input type="checkbox"/>	4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
<input type="checkbox"/>	5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
<input type="checkbox"/>	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
<input type="checkbox"/>	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
<input type="checkbox"/>	8. Quỹ đầu tư phát triển	418		87,934,868	87,934,868
<input type="checkbox"/>	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
<input type="checkbox"/>	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		136,465,222	136,465,222
<input type="checkbox"/>	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9,381,084,182	11,815,494,099
	LN sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11,815,494,099	8,841,754,622
	LN sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(2,434,409,917)	2,973,739,477
<input type="checkbox"/>	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	424			
<input type="checkbox"/>	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
<input type="checkbox"/>	1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
<input type="checkbox"/>	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<input checked="" type="checkbox"/>	Tổng cộng nguồn vốn (430 = 300 + 400)	440		239,123,784,326	246,813,366,709

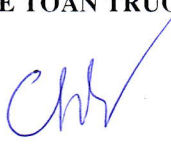
Ngày 24 tháng 10 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

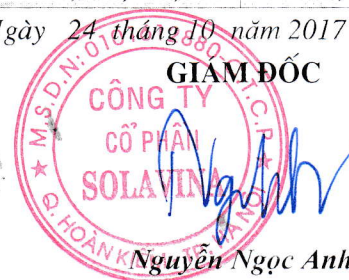


Trần Thị Chinh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Chinh



Mẫu số B 02-DN

Ban hành theo TT số 200 TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN SOLAVINA

Địa chỉ: Tầng 7 số nhà 27 Phố hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, HN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

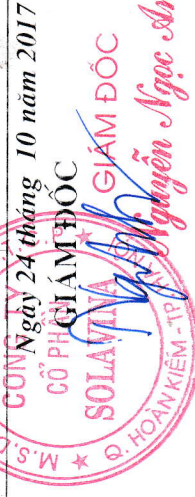
Quý 3/2017

ĐƠN VỊ TÍNH: VNĐ

[1]	[2]	Th. Minh	Mã số	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
				Năm nay	Năm trước	đến cuối quý này năm nay	đến cuối quý này năm trước
[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]		
<input type="checkbox"/>	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	01		15.699,570,000		85,355,195,080
<input type="checkbox"/>	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		02				
<input checked="" type="checkbox"/>	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	VI.27	10		15,699,570,000		85,355,195,080
<input type="checkbox"/>	4. Giá vốn hàng bán		11		14,700,000,000		80,678,591,146
<input checked="" type="checkbox"/>	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)		20		999,570,000		4,676,603,934
<input type="checkbox"/>	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.26	21	152,063,712	199,679,823	478,291,698	6,740,478,966
<input type="checkbox"/>	7. Chi phí tài chính	VI.28	22	22,303,856	18,434,582	54,845,378	18,434,582
<input type="checkbox"/>	Trong đó: Chi phí lãi vay		23	22,303,856		54,845,378	
<input type="checkbox"/>	8. Lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		24				
<input type="checkbox"/>	9. Chi phí bán hàng		25				
<input type="checkbox"/>	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		26	768,236,214	352,695,410	1,840,638,339	1,164,574,679
<input checked="" type="checkbox"/>	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))		30	(638,476,358)	828,119,831	(1,417,192,019)	10,234,073,639
<input type="checkbox"/>	12. Thu nhập khác		31				
<input type="checkbox"/>	13. Chi phí khác		32	1,017,159,065		1,017,217,898	103,252,247
<input checked="" type="checkbox"/>	14. Lợi nhuận khác (40=31-32)		40	(1,017,159,065)		(1,017,217,898)	(103,252,247)
<input checked="" type="checkbox"/>	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		50	(1,655,635,423)	828,119,831	(2,434,409,917)	10,130,821,392
<input type="checkbox"/>	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.30	51		182,186,363		2,046,814,728
<input type="checkbox"/>	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.30	52				
<input checked="" type="checkbox"/>	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)		60	(1,655,635,423)	645,933,468	(2,434,409,917)	8,084,006,664
<input type="checkbox"/>	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		70	(79)	307		385
<input type="checkbox"/>	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		71				

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Ngày: 30/09/2017

Theo phương pháp gián tiếp

ĐƠN VỊ TÍNH: VNĐ

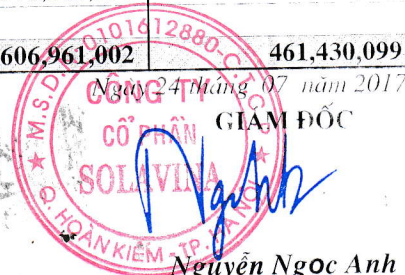
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Quý III/2017	Quý III/2016
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(1,655,635,423)	10,130,821,392
2. Điều chỉnh cho các khoản			170,219,590	(6,504,163,505)
- Khấu hao TSCĐ	02		40,499,634	36,635,637
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		152,023,812	(6,540,799,142)
- Chi phí lãi vay	06		(22,303,856)	
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08		(1,485,415,833)	3,626,657,887
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		10,801,494,118	(8,864,173,028)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(1,196,364,726)	6,971,503,499
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả,	11		(7,739,812,991)	(20,438,732,757)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		222,469,475	(192,929,250)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(22,303,856)	(18,434,582)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(113,914,608)	(1,392,986,398)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(798,033,089)	(92,408,749)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(331,881,510)	(20,401,503,378)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài h	21		(3,200,000)	(1,516,563,455)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị kh	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(32,660,000,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		77,530,000,000	10,750,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		152,029,212	290,048,143
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		45,018,829,212	9,523,484,688
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở h	31			10,000,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			1,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(49,999,998)	(49,999,998)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(49,999,998)	10,950,000,002
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		44,636,947,704	71,981,312
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		970,013,298	389,448,787
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	45,606,961,002	461,430,099

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Thị Chinh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Chinh



Nguyễn Ngọc Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN SOLAVINA

Địa chỉ: Tầng 7 số 27 Phố hàng Bài Quận Hoàn Kiếm HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/2017

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là:

- Kinh doanh nông sản.
- Trồng và sản xuất cây thuốc, cây dược liệu

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

Kỳ kế toán từ 01/07/2017 đến 30/09/2017 là 01 giai đoạn của kỳ kế toán 2017

05. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách Chi nhánh gồm: 3 chi nhánh được thành lập vào quý 2/2017

Tên Chi nhánh

Địa chỉ trụ sở chính

CN công ty CP Solavina tại Đắk Nông	Tổ 5 Phường nghĩa Đức Thị xã Gia Nghĩa Tỉnh Đak nông
CN công ty CP Solavina tại Đắk Lắk	185 đường giải phóng ,thị trấn Phước An ,huyện Krông Pắc tỉnh đak Lắk
CN công ty CP Solavina tại Kon Tum	Thôn măng đen ,xã Đăk long,huyện Kon Plong ,Tỉnh Kon tum

Cả 3 chi nhánh đều hoạt động độc lập theo giấy uỷ quyền của doanh nghiệp

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

06. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Kỳ kế toán từ 01/07/2017 đến 30/09/2017 là 01 giai đoạn của kỳ kế toán 2017

07. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

03. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

04. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

05. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

06. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

07. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

08. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-10 năm

09. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa bán trong năm.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Ngoại tệ

- + Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Toàn bộ cô tức được chia từ lợi nhuận sau ngày mua từ các công ty con trong hệ thống phải được loại trừ hoàn toàn trong Báo cáo tài chính hợp nhất. Nếu công ty mẹ chưa nhận được số cổ tức hoặc lợi nhuận được chia này do công ty con chưa chuyển tiền thì khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phải loại trừ số phải thu, phải trả về số cổ tức lợi nhuận
- + Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

- + Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.
- + Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
- + Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: Tầng 7 số 27 Phố hàng Bài Quận Hoàn Kiếm HN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	30/09/2017	01/01/2017
Tiền mặt tại quỹ	45,582,277,792	887,536,430
Tiền gửi ngân hàng	24,683,210	26,186,605
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	45,606,961,002	913,723,035

2. Các khoản phải thu ngắn hạn	30/09/2017	01/01/2017
Phải thu khách hàng	96,097,929,875	114,569,929,875
Trả trước cho người bán	738,750,000	78,272,500
Phải thu người lao động		
Phải thu về cho vay ngắn hạn	10,163,000,000	5,163,000,000
Phải thu khác	47,988,240	28,994,240
Phải trả, phải nộp khác dư nợ		
Cộng	107,047,668,115	119,840,196,615

3. Hàng tồn kho	30/09/2017	01/01/2017
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên liệu, vật liệu	75,803,905	17,548,000
Công cụ, dụng cụ	63,842,958	61,492,958
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3,148,194,671	560,400,746
Thành phẩm		66,976,000
Hàng hoá	8,154,129,639	8,165,254,819
Hàng gửi đi bán		
Cộng	11,441,971,173	8,871,672,523

4. Tài sản ngắn hạn khác	30/09/2017	01/01/2017
Thuế GTGT được khấu trừ	59,970,184	67,581,777
Phải thu nhà nước		
Chi phí trả trước ngắn hạn	770,951,891	5,950,742
Tạm ứng	2,032,186,656	18,186,656
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Cộng	2,863,108,731	91,719,175

5. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc TB	TB khác	PT vận tải truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	77,279,929			1,465,425,455	1,542,705,384
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Mua trong năm					
- Đầu tư XD CB hoàn thành					
- Tăng khác					
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	77,279,929	-	-	1,465,425,455	1,542,705,384
Giá trị hao mòn lũy kế	15,455,988	-	-	183,178,185	198,634,173
Số dư đầu năm	3,863,997			73,271,274	77,135,271
Số tăng trong năm	11,591,991	-	-	109,906,911	121,498,902
- Khấu hao trong năm	11,591,991			109,906,911	121,498,902
- Tăng khác					-
Số giảm trong năm	-				-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	15,455,988	-	-	183,178,185	198,634,173
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
Tại ngày đầu năm	73,415,932	-	-	1,392,154,181	1,465,570,113
Tại ngày cuối năm	61,823,941	-	-	1,282,247,270	1,344,071,211

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng

Không phát sinh

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết chờ thanh lý

Không phát sinh

Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện

Không phát sinh

Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

Không phát sinh

6. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc TB	PT vận tải truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
1. Số dư đầu năm					
2. Số tăng trong năm					
- Thuê tài chính trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê TC					
3. Số giảm trong năm					
- Trả lại TSCĐ thuê TC					
- Giảm khác					
4. Số cuối năm					
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số đầu năm					
2. Tăng trong năm					
- Khấu hao trong kỳ					
- Mua lại TSCĐ thuê TC					
3. Giảm trong kỳ					
- Trả lại TSCĐ thuê TC					
- Giảm khác					

1. Tại ngày đầu năm					
2. Tại ngày cuối năm					

Tiền thuê phát sinh được ghi nhận là chi phí trong kỳ
 Căn cứ để ghi nhận tiền thuê phát sinh thềm
 Điều khoản gia hạn thuê hặc quyền được mua tài sản

Không phát sinh
 Không phát sinh
 Không phát sinh

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền SD đất	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vụ hỡnh khỏc	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu năm					
2. Số tăng trong kỳ					
- Mua					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
4. Số cuối kỳ:					
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số đầu kỳ					
2. Khấu hao trong kỳ					
3. Giảm trong kỳ					
- Thanh lý					
- Giảm khác					
4. Số cuối kỳ					
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ					
2. Tại ngày cuối kỳ					

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/09/2017	01/01/2017
Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3,200,000	-
Trong đó: Những công trình lớn	-	-
CỘNG	3,200,000	-

9. Đầu tư tài chính dài hạn	30/09/2017	01/01/2017
Đầu tư vào công ty con	63,082,764,000	30,422,764,000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	7,020,000,000	84,550,000,000
Đầu tư góp vào đơn vị khác		
Đầu tư chứng khoán dài hạn		
Đầu tư dài hạn khác		
	70,102,764,000	114,972,764,000

10. Chi phí trả trước dài hạn	30/09/2017	01/01/2017
Công cụ, dụng cụ	516,635,094	581,221,248
Chi phí vay trả trước dài hạn		-
Chi phí sửa chữa TS phát sinh một lần có giá trị lớn		-
Các khoản chi phí khác	76,500,000	76,500,000
	593,135,094	657,721,248

15. Vay và nợ ngắn hạn	30/09/2017	01/01/2017
Vay ngắn hạn		
<i>Vay cá nhân</i>		
<i>Vay ngân hàng</i>	200,000,010	200,000,004
Phải trả người bán ngắn hạn	14,918,321,679	20,529,364,679
Cộng	15,118,321,689	20,729,364,683

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/09/2017	01/01/2017
Thuế GTGT	60,490,140	60,490,140
Thuế TNDN	2,602,521,529	2,854,436,137
Thuế TN cá nhân	3,044,524	5,594,732
Các loại thuế, phí, lệ phí khác	184,177,996	85,951,901
Cộng	2,850,234,189	3,006,472,910

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/09/2017	01/01/2017
Kinh phí công đoàn	39,710,450	39,710,450
Bảo hiểm xã hội	2,432,602	2,016,967
Bảo hiểm y tế	16,052	
Bảo hiểm thất nghiệp	45,475	
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn		
Phải trả phải nộp khác	(18,994,000)	
Các khoản phải thu khác (dư có)	30,000,000	
Cộng	53,210,579	41,727,417

20. Vay và nợ dài hạn	30/09/2017	01/01/2017
a. Vay dài hạn		
Vay ngân hàng	550,000,000	700,000,000
Vay đối tượng khác		
b. Nợ dài hạn		
Thuế tài chính		
Nợ dài hạn khác		

22. Vốn chủ sở hữu	Vốn Đầu tư của chủ sở hữu	Các quỹ DN **	LN chưa phân phối	Cộng
1. Số dư đầu năm trước	200,000,000,000	224,400,090	11,815,494,099	212,039,894,189
2. Tăng trong năm trước	10,000,000,000			10,000,000,000
3. Giảm trong năm trước				-
4. Số dư cuối năm trước	210,000,000,000	224,400,090	11,815,494,099	222,039,894,189
1. Số dư đầu năm nay	210,000,000,000	224,400,090	11,815,494,099	222,039,894,189
2. Tăng trong năm nay				-
3. Giảm trong năm nay			2,434,409,917	2,434,409,917
4. Số cuối kỳ	210,000,000,000	224,400,090	9,381,084,182	219,605,484,272

(**) Các quỹ doanh nghiệp trích lập gồm:

Quỹ đầu tư phát triển: 87,934,868

Quỹ khen thưởng phúc lợi:

Quỹ khác thuộc vốn CSH: 136,465,222

Cộng 224,400,090

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KD

27. Doanh thu thuần về BH & cung cấp DV	30/09/2017	30/09/2016
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá		15,699,570,000
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
DT hợp đồng xây dựng		
Cộng	-	15,699,570,000

28. Giá vốn hàng bán	30/09/2017	30/09/2016
Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa		14,700,000,000
Giá vốn cung cấp dịch vụ		
Giá vốn của hợp đồng xây dựng		
Cộng	-	14,700,000,000

29. Doanh thu hoạt động tài chính	30/09/2017	30/09/2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	152,063,712	199,679,823
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	152,063,712	199,679,823

30. Chi phí hoạt động tài chính	30/09/2017	30/09/2016
Chi phí lãi vay	22,303,856	18,434,582
Chi phí tài chính khác		
Cộng	22,303,856	18,434,582

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30/09/2017	30/09/2016
Chi phí nhân viên quản lý	521,888,451	156,126,416
Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý	66,765,046	14,883,175
Chi phí khấu hao cho mục đích quản lý		36,635,637
Thuế, phí lệ phí		2,116,499
Chi phí dịch vụ mua ngoài	130,827,172	85,677,513
Chi phí bằng tiền khác	48,755,545	57,256,170
Cộng	768,236,214	352,695,410

32. Lợi nhuận từ hoạt động khác	30/09/2017	30/09/2016
Thu từ thanh lý tài sản cố định		
Thu nhập khác		
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý		
Chi phí khác		
Cộng	-	-

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp	30/09/2017	30/09/2016
Lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh		
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Thu nhập chịu thuế		828,119,831
Thuế suất thuế TNDN hiện hành		20%
Thuế thu nhập hiện hành		165,623,966
Thuế TNDN được giảm trong kỳ (theo TT140/2012/TT-BTC ngày 05/12/2012)	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	165,623,966

34. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	30/09/2017	30/09/2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1,655,635,423)	662,495,865
Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành (Điều chỉnh giảm thuế TNDN)	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1,655,635,423)	662,495,865

VII-NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý 3 năm 2017 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính.

2. Số liệu so sánh là số dư tại thời điểm báo cáo cùng kỳ năm 2016.

Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Chinh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Chinh

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Anh